

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: 35 /2022/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Bình, ngày 10 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định một số nội dung và mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp thuộc ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 - 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 8

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 39/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;



Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Xét Tờ trình số 2083/TTr-UBND ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định một số nội dung và mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định một số nội dung, mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp thuộc ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2022. /

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các ban và các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Báo QB, Đài PT - TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.



CHỦ TỊCH

Trần Hải Châu



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Một số nội dung và mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp thuộc ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 - 2025

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số nội dung và mức hỗ trợ từ nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách Trung ương phân bổ cho địa phương và nguồn ngân sách địa phương để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây gọi tắt là Chương trình MTQG) trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 - 2025.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư có liên quan đến nội dung chi, mức chi thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Các nội dung không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

2. Công khai, minh bạch về quản lý, sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện các nội dung của các chương trình.

3. Không sử dụng kinh phí của Chương trình để chi cho các hoạt động thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước bố trí trong dự toán chi thường xuyên hàng năm và các nội dung, nhiệm vụ bố trí kinh phí từ các chương trình, dự án khác.

4. Việc thực hiện phân bổ đảm bảo đồng bộ, không chồng chéo, trùng lặp giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

A handwritten signature in black ink, located at the bottom right of the page.

5. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Từ nguồn vốn Trung ương bổ sung thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; ngân sách địa phương đối ứng và các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 4. Một số nội dung và mức chi chung

Một số nội dung và mức chi chung thực hiện theo Điều 5 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Điều 4 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm đến năm 2025; Điều 4 Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022 của Bộ Tài chính Quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025.

Điều 5. Quy định các nội dung, mức hỗ trợ cụ thể

1. Chi hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn; hỗ trợ chi phí để san phẳng đồng ruộng.

b) Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 50% chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn, mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha;

- Hỗ trợ 50% chi phí để san phẳng đồng ruộng, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/ha.

Điều kiện hỗ trợ căn cứ vào khoản 2, Điều 5 Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

2. Chi tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở

a) Nội dung hỗ trợ: Các hạng mục thiết bị, yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật và công nghệ, yêu cầu bảo đảm an toàn thông tin của đài truyền thanh cấp xã thiết lập mới, nâng cấp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2020/TT-BTTTT ngày 24/11/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về quản lý đài truyền thanh cấp xã ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông.

b) Mức hỗ trợ:

- Thiết lập mới đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông cho một đài truyền thanh cấp xã: mức hỗ trợ 100% nhưng không quá 400 triệu đồng/đài.

- Nâng cấp đài truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông cấp xã: mức hỗ trợ 100% nhưng không quá 200 triệu đồng/đài.

3. Chi hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện Minh Hóa, Tuyên Hóa trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

- Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt đối với các huyện còn lại trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

4. Chi hỗ trợ xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số trong nông nghiệp

a) Nội dung hỗ trợ: Chi hỗ trợ một lần chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng cho các cá nhân, tổ chức. Ưu tiên cấp mã vùng trồng cho vùng sản xuất đã được đánh giá chứng nhận vùng trồng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) và nông nghiệp hữu cơ; hỗ trợ truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện, tỉnh.

b) Mức hỗ trợ: 100% chi phí.

5. Chi hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại

a) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) Mức hỗ trợ từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ 50% tổng kinh phí hỗ trợ cho 1 cơ sở, tổ chức, cá nhân theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở, tổ chức, cá nhân.

6. Chi bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn

a) Chi bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn thực hiện theo Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 07/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

b) Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể như sau:

- Chi thực hiện điều tra, rà soát, thống kê, đánh giá, phân loại danh mục các làng nghề truyền thống, làng nghề truyền thống hoặc cơ sở ngành nghề nông thôn để phục vụ xây dựng kế hoạch thực hiện hỗ trợ bảo tồn và phát triển, lập hồ sơ, xét công nhận các làng nghề, làng nghề truyền thống.

Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính về Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra, thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia và Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính về Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra, thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia.

- Chi hỗ trợ các làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận. Nội dung chi và mức hỗ trợ thực hiện như sau:

+ Hỗ trợ các cơ sở, doanh nghiệp tham gia hội chợ, triển lãm trong nước: Vùng đồng bằng, hỗ trợ 50% và vùng miền núi 80% chi phí thuê gian hàng (theo thông báo của Ban tổ chức hội chợ) và hỗ trợ 50% chi phí vận chuyển tham gia hội chợ; trong tỉnh không quá 5 triệu đồng/cơ sở, doanh nghiệp; ngoại tỉnh không quá 12 triệu đồng/cơ sở, doanh nghiệp.

+ Hỗ trợ các cơ sở tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài; mức hỗ trợ tối đa 100% chi phí bao gồm: Chi phí thuê gian hàng, thiết kế, dàn dựng trang trí (theo dự toán được duyệt) và hỗ trợ 50% chi phí vận chuyển hàng hóa ra nước ngoài, nhưng không quá 50 triệu đồng/cơ sở.

- Chi hỗ trợ xây dựng điểm bán hàng, giới thiệu sản phẩm làng nghề (hỗ trợ biển hiệu, quầy kệ, một số trang thiết bị để phục vụ trưng bày và bán sản phẩm...). Mức hỗ trợ tối đa 50% tổng kinh phí, nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở.

- Chi hỗ trợ máy móc, thiết bị để khôi phục, bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền. Mức hỗ trợ 50% giá trị nhưng tối đa không quá 500 triệu đồng/cơ sở làng nghề.

- Hỗ trợ kinh phí trực tiếp cho các làng nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống khi được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận (chi hỗ trợ 01 lần):

- Nghề truyền thống : 30 triệu đồng/01 nghề.
- Làng nghề : 40 triệu đồng/01 làng
- Làng nghề truyền thống : 50 triệu đồng/01 làng

7. Chi đẩy mạnh sản xuất chế biến muối theo chuỗi giá trị

a) Nội dung chi: Chi hỗ trợ xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến; thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu cho sản phẩm muối ở các địa phương.

b) Mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 50% kinh phí, tối đa 50 triệu đồng/cơ sở để thực hiện xây dựng, duy trì ổn định trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến.

- Hỗ trợ 50% kinh phí, tối đa 100 triệu đồng/cơ sở để thực hiện thiết kế mẫu mã sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu cho sản phẩm muối ở các địa phương.

8. Chi thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới

a) Chi hỗ trợ phát triển điểm du lịch nông thôn và sản phẩm du lịch nông thôn mang đặc trưng vùng, miền.

Nội dung chi cụ thể quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 1, Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/08/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và khoản 2, Điều 16, Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Mức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 70% trên tổng mức đầu tư do cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình; vận động huy động nguồn lực khác 30% bao gồm: Từ các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình tham gia kinh doanh hoạt động du lịch tại nông thôn (điều kiện nội tại, cơ sở vật chất của gia đình đang có để phục vụ du lịch).

b) Chi hỗ trợ xây dựng và triển khai mô hình thí điểm phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh, có trách nhiệm và bền vững theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Nội dung chi cụ thể quy định điểm đ, khoản 4, Điều 1, Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02/08/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và khoản 5, Điều 16, Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25/7/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Mức hỗ trợ: Ngân sách Nhà nước hỗ trợ 70% trên tổng mức đầu tư do cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình; vận động

huy động nguồn lực khác 30% từ các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình tham gia kinh doanh hoạt động du lịch tại nông thôn.

9. Chi nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở

Nội dung và mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Chi mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa, thể thao các cấp phù hợp với tình hình hoạt động thực tế của địa phương.

Mức hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức chi cụ thể như sau:

- Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh Quảng Bình: 1.000 triệu đồng/thiết chế/giai đoạn.

- Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông cấp huyện: 500 triệu đồng/thiết chế

- Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã: 80 triệu đồng/thiết chế;

- Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn, bản: 50 triệu đồng/thiết chế.

b) Chi hỗ trợ xây dựng tủ sách cho Thư viện cấp huyện, tủ sách cho Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã; tủ sách cho Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn, bản.

Mức hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức chi cụ thể như sau:

- Thư viện, tủ sách tại Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện: 100 triệu đồng/01 tủ sách;

- Thư viện, tủ sách xã: 50 triệu đồng/01 tủ sách;

- Tủ sách thôn, bản: 30 triệu đồng/tủ sách.

c) Chi hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn và hỗ trợ kinh phí tổ chức giải thể thao xã, thôn.

- Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã: Kinh phí tổ chức giải thể thao cấp xã là 50 triệu đồng/01 năm;

- Nhà Văn hóa - Khu Thể thao thôn, bản: Kinh phí tổ chức giải thể thao cấp thôn là 30 triệu đồng/01 năm.

10. Chi triển khai Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”

a) Nội dung chi: Chi tổ chức các hoạt động hỗ trợ thực hiện phong trào; các hoạt động xây dựng mô hình được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nâng cao chất

lượng, hiệu quả hoạt động của các Chi hội, Tổ hội nghề nghiệp theo hướng dẫn của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam.

b) Mức chi: Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 53/2022/TT-BTC, quy định hiện hành, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao. Tổng mức hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/mô hình.

11. Chi vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”

a) Nội dung chi: Chi hỗ trợ xây dựng các mô hình điểm và nhân rộng các mô hình sẵn có nhằm vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam; thực hiện Cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch.

b) Mức chi: Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện mô hình được phê duyệt, không quá 30 triệu đồng/mô hình.

12. Chi hỗ trợ triển khai hiệu quả Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”

a) Nội dung chi: Chi hỗ trợ thành lập mô hình và duy trì hoạt động mô hình hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp tại cấp tỉnh và nhân rộng mô hình tại cấp huyện/xã thành phố; mạng lưới cố vấn/tư vấn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh và mới thành lập do phụ nữ làm chủ.

b) Mức chi: Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 53/2022/TT-BTC, quy định hiện hành của địa phương và tối đa không quá 50 triệu đồng/mô hình/năm.

13. Hỗ trợ người dân đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học xóa mù chữ

a) Nội dung hỗ trợ: Chi hỗ trợ để khuyến khích người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi theo quy định chưa biết chữ tham gia học xóa mù chữ.

b) Mức chi: 3.000.000 đồng/người/chương trình học (Mỗi người học chỉ tham gia học và nhận tiền hỗ trợ học xóa mù chữ một lần).

14. Hỗ trợ động viên, khuyến khích cho các xã phấn đấu đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu

14.1. Đối tượng áp dụng:

Các xã, thôn, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh Quảng Bình có thành tích, đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới, thôn bản khó khăn đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021 – 2025 theo tiêu chí của Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình, được cấp có thẩm quyền quyết định công nhận giai đoạn 2021 - 2025.

14.2. Nguyên tắc hỗ trợ:

- a) Mỗi đối tượng chỉ được xét hỗ trợ một lần cho mỗi mức hỗ trợ.
- b) Kinh phí hỗ trợ được đầu tư cơ sở hạ tầng, mua sắm thiết bị thiết yếu trực tiếp phục vụ cộng đồng dân cư trên địa bàn xã, thôn.

14.3. Mức hỗ trợ:

- a) Xã đạt chuẩn NTM nâng cao: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 500 triệu đồng/xã.
- b) Xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 1.000 triệu đồng/xã.
- c) Khu dân cư NTM kiểu mẫu: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 150 triệu đồng/1 KDC.
- d) Vườn mẫu NTM: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 10 triệu đồng/vườn mẫu.
- e) Thôn bản khó khăn đạt chuẩn NTM: Ngân sách tỉnh hỗ trợ 250 triệu đồng/TBKK.

